TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 114/2018/DS-PT
Ngày: 06-11-2018
V/v tranh chấp tài sản chung gắn liền với đất nhận giao khoán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Th phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Khương
Ông Nguyễn Văn Thư

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Duyến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thị Lụa - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 67/2018/TLPT-DS ngày 26/7/2018 về "Tranh chấp tài sản chung gắn liền với đất nhận giao khoán".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 31/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94A/2018/QĐ-PT ngày 19/9/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2018/QĐ-PT ngày 04/10/2018 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 06/TB-TA ngày 15/10/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Đình Q** , sinh năm: 1955, địa chỉ: Số 16, đường 1, khu F361 A, phường Y, quận T, Tp Hà Nội (có mặt)

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Anh D** , sinh năm 1960; Địa chỉ nơi đăng ký HKTT: Tập thể Công ty công trình giao thông 124, phường N, quận T, Th phố Hà Nội; địa chỉ cư trú hiện nay: Số nhà 69, đường 49, khu T, phường T, Q.T, Th phố Hồ Chí Minh (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. **Ban quản lý rừng phòng hộ T**, địa chỉ trụ sở: Xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Th T , trú tại Xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Theo văn bản ủy quyền ngày 26/01/2018 của Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ T, xin vắng)

3.2. Bà **Hoàng Kiều X** , sinh năm 1972, địa chỉ: Số 16, đường 1, khu F361 A, phường Y, Quận T, Th phố Hà Nội (vắng mặt)

Bà X ủy quyền cho ông Nguyễn Đình Q , sinh năm 1955, trú tại Số 16, đường 1, khu F361 A, phường Y, Quận T, Th phố Hà Nội (theo văn bản ủy quyền số 716.2017/CTCK, quyển số 01–SCT/CK.ĐC ngày 18/12/2017 của Văn phòng công chứng Nguyễn Tú)

3.3. Bà **Nguyễn Kim C** , sinh năm 1980, địa chỉ: Số nhà 69, đường 49, khu T, phường T, Q.T, T.p Hồ Chí Minh (vắng mặt)

3.4 Ông **Nguyễn Văn H** , sinh năm 1973, địa chỉ: Tổ 9, khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Phước

3.5 Ông **Trần Ngọc Anh S** , địa chỉ: MM10, đường T , phường 15, quận 10, T.p Hồ Chí Minh (vắng mặt)

3.6. Ông **Nguyễn Hoàng N** , địa chỉ: MM10, đường T , phường 15, quận 10, T.p Hồ Chí Minh (vắng mặt)

3.7. Ông **Bùi Danh T** , địa chỉ: Tổ 2, ấp Đ, Xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước (có mặt)

3.7 Ông **Nguyễn Đức Th**, địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện B, T.p Hà Nội (vắng mặt)

3.8 **Công ty TNHH Xây dựng T**, địa chỉ: 147, tổ 42B, xã H, thị xã C, tỉnh Cao Bằng.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Hoàng Kiều X , trú tại số 16, đường 1F361 A, phường Y, quận T, Th phố Hà Nội (Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng T)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hoàng Kiều X : Ông Nguyễn Đình Q , trú tại số 16, đường 1, khu F361 A, phường Y, quận T, Th phố Hà Nội

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/5/2013 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Đình Q trình bày:*

Vào năm 2004, ông Q cùng với em trai là ông Nguyễn Anh D cùng bỏ vốn hợp tác chuyển nhượng đất chung với diện tích là 28 ha. Cụ thể: Chuyển nhượng của ông Trần Ngọc Anh S 11,5 ha, ông Nguyễn Hoàng N 11,5 ha, ông Nguyễn Văn H 05 ha. Đất nhận chuyển nhượng đều tọa lạc tại tiểu khu 337, ấp Cần Lê, Xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước. Khi nhận chuyển nhượng đất của ông S và ông N , giá chuyển nhượng là 345.000.000 đồng, nhận chuyển nhượng đất của ông H với giá 60.000.000 đồng. T bộ diện tích đất trên là đất của ông N , ông S , ông H nhận giao khoán của Ban quản lý rừng phòng hộ T. Do ông Q đang ở Hà Nội chưa vào nên ông Nguyễn Anh D là người trực tiếp đứng ra mua bán và đứng tên trên giấy tờ mua bán. Do ông N và ông S là anh em nên cùng làm chung một giấy mua bán, còn ông H làm một giấy mua bán riêng. Ngày 28/4/2004, đặt cọc trước 20.000.000 đồng, đến ngày 14/5/2004 trả tiếp số tiền là 125.000.000 đồng. Do là hai anh em ruột nên ông Q tin tưởng và giao tiền cho ông D trả cho các chủ đất. Ngày 04/5/2004, ông Q cùng vợ là bà Hoàng Kiều X có đến nhà ông D tại Hà Nội để trả tiền đất với số tiền là 180.000.000 đồng, lúc đưa tiền chỉ có hai vợ chồng ông Q và hai vợ chồng ông D, lúc làm giấy ông D có nói để ông D

đứng tên một mình vì là giấy viết tay, khi nào làm sổ thì tách làm hai phần, anh một phần, em một phần.

Sau khi nhận chuyển nhượng đất hai anh em cùng bỏ vốn đầu tư trồng cao su, có thuê ông Bùi Danh T làm quản gia trông coi vườn cao su và mở sổ thu chi, ông T là người trực tiếp nhận tiền của ông Q và ông D từ năm 2004 đến năm 2010, hai anh em thống nhất mỗi người mang vào một cái máy, D đưa máy hiệu Kobeco gầu 0,4, về phần ông Q đưa vào vườn máy ủi Komasu D50A, đến hết ngày 15/8/2004 là hoàn tất giai đoạn trồng cây. Từ ngày 16/8/2004 bắt đầu đóng góp để chăm vườn đến ngày 31/12/2004 là kết thúc giai đoạn đầu năm 2004.

Phần ông Q đóng góp vào quỹ vườn cao su như sau:

Ngày 25/6/2004 góp 10.000.000đồng, ngày 26/6/2004 góp 20.000.000đồng, ngày 27/6/2004 góp 7.000.000đồng, ngày 08/7/2004 góp 20.500.000đồng, ngày 29/7/2004 góp 10.000.000đồng, ngày 30/8/2004 góp 6.000.000đồng, ngày 28/9/2004 góp 6.000.000đồng, ngày 04/11/2004 góp 4.000.000đồng, ngày 15/11/2004 góp 4.000.000đồng, ngày 29/11/2004 góp 12.000.000đồng, ngày 03/12/2004 góp 20.000.000đồng, ngày 15/12/2004 góp 25.000.000đồng, tiền xe kéo máy múc 20.000.000đồng. Tổng cộng góp 175.000.000đồng.

Sang năm 2005, 2006, 2007, 2008, 2009 vốn đóng góp chăm sóc vườn được thống nhất là ông Q cho ông D thuê xe Lu mỗi tháng 20.000.000đồng, số tiền này là để góp vốn với ông D để chăm sóc vườn nên không lấy tiền thuê xe Lu.

Năm 2008 cao su bắt đầu mở miệng và cho khai thác chính thức, đến năm 2009 thì cao su đi vào thu hoạch chính thức tỷ lệ thu được khoảng 97%, đến năm 2010 ông Q yêu cầu ông D tính toán và chia tiền thu hoạch thì ông D cứ hẹn lần hẹn lượt và né tránh, đến ngày 19/7/2011 thì ông D chính thức lật lọng và nói ông Q không liên quan gì đến đất trên.

Nay ông Q yêu cầu được chia ½ tài sản là cây cao su trên đất giao khoán là 14 ha, ông Q không yêu cầu chia sản lượng mủ cao su đã thu hoạch từ năm 2010 đến nay. Ngoài ra ông Q không có yêu cầu nào khác.

**Bị đơn ông Nguyễn Anh D trình bày*:

Vào năm 2004, ông D có sang nhượng tài sản trên thửa đất nhận giao khoán của ông Nguyễn Văn H , ông Nguyễn Hoàng N , ông Trần Ngọc Anh S với diện tích khoảng 28 ha, khi nhận chuyển nhượng từ ông H , ông N , ông S thì làm giấy tờ tay vì hiện tại ông D còn nợ lại của ông N và ông S số tiền 120.000.000đồng, ông S và ông N cũng chưa giao hồ sơ giao khoán cho ông D , khi nhận chuyển nhượng tài sản trên đất thì thỏa thuận giá sang nhượng của ông N và ông S là 15.500.000đồng/01 ha, còn của ông H là 16.000.000đồng/1ha. Ông D không đồng ý với T bộ nội dung khởi kiện của ông Q , ông D cho rằng, T bộ đất hiện nay ông D đang canh tác cũng như đang sử dụng là của ông D tự bỏ tiền ra sang nhượng và canh tác từ năm 2004 đến nay, không liên quan đến ông Q , ông Q không có đóng góp công sức nào vào việc mua bán cũng như trồng cây cao su cũng như chăm sóc cây cao su như hiện nay.

** Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ban quản lý rừng phòng phòng hộ T trình bày:*

Vào năm 1998 Lâm trường T (nay là Ban quản lý rừng phòng hộ T) có giao khoán đất trồng rừng thuộc chương trình 327 của Chính phủ cho 03 hộ là ông Trần Ngọc Anh S với diện tích cấp là 11,67 ha, ông Nguyễn Hoàng N là 16,68

ha và ông Nguyễn Văn H là 05 ha, các thửa đất trên đều tọa lạc tại khoảnh 2, tiểu khu 337 (nay là tiểu khu 223) để trồng cây giá trị. Ông Nguyễn Văn H chưa làm hợp đồng nhận giao khoán với Ban quản lý rừng phòng hộ T.

Qua thời gian giao khoán cho 3 hộ nêu trên, hàng năm Ban quản lý rừng T đều lập dự toán chăm sóc và giao cho 03 hộ trên thực hiện đều đặn việc chăm sóc và phòng cháy rừng, từ năm thứ tư trở về sau các hộ tự bỏ vốn chăm sóc nên Ban quản lý ít kiểm tra và giám sát việc thực hiện hợp đồng giao khoán của 3 hộ dân trên nên dẫn đến việc các hộ dân tự chuyển nhượng tài sản trên đất giao khoán cho ông D và ông Q thì Ban quản lý rừng không biết và cũng không có xác nhận cho 03 hộ trên chuyển nhượng. Các thửa đất trên hiện nay vẫn coi như của ông S , ông N , ông H là các hộ nhận đất giao khoán. Về hồ sơ giao khoán cho ông S , ông N trước đây Ban quản lý rừng T có lập hồ sơ giao khoán và giao đến UBND xã trình ký nhưng không giao lại nên Ban quản lý rừng không có hồ sơ giao khoán để lưu trữ. Nay ông Q yêu cầu được chia tài sản là cây cao su trên đất giao khoán thì Ban quản lý rừng phòng hộ T đồng ý sẽ làm thủ tục giao khoán đất cho ông Q nếu ông Q được tòa án chia tài sản.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo phá luật của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan- Công ty TNHH T là bà Hoàng Kiều X trình bày:*

Vào Tết năm 2004, ông D có đến nhà bà X để bàn việc cùng nhau mua đất trồng cao su tại L, tỉnh Bình Phước, do có nhu cầu nên vợ chồng bà X đã đồng ý nên ngày 28/4/2004 sau khi nhận được điện thoại của ông D gọi ra nên ông Q đã vào miền nam để đi mua đất với ông D đến ngày 30/4/2004 thì ông D trở ra Hà Nội và nói cho bà X biết là đã đồng ý mua đất trồng cây cao su tại Xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước, đến ngày 05/4/2004 thì bà X cùng với ông Q mang tiền đến nhà ông D tại Hà Nội để giao cho ông D cùng vợ là bà Nguyễn Thị Kim C với số tiền là 180.000.000đồng để ông D vào miền nam trả tiền mua đất.

Ngoài ra, Công ty TNHH T là công ty của gia đình bà do bà làm Giám đốc có cho ông D thuê xe Lu rung hiệu Vibromax trong thời gian thuê từ tháng 5 năm 2005 đến tháng 12 năm 2006, tiền thuê xe mỗi tháng 20.000.000 đồng. Số tiền thuê xe Công Ty T cùng với ông Q và ông D thống nhất lấy tiền thuê xe hàng tháng góp vào để chăm sóc cây cao su. Việc thuê xe lu thì giữa Công Ty T và ông D không làm hợp đồng, chỉ thỏa thuận miệng. Do Công ty là của vợ chồng ông Q nên tiền thuê xe Công Ty T để cho ông Q sử dụng đầu tư trồng cây cao su cùng với ông D , nên Công Ty T không lấy tiền thuê xe lu của ông D mà sử dụng số tiền này cho ông Q đầu tư vào vườn cao su.

Nay, việc ông Q khởi kiện ông D với tư cách cá nhân và tư cách là giám đốc Công Ty T bà X không có ý kiến và không có yêu cầu gì mà để ông Q quyết định.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim C trình bày:*

Bà C là vợ của ông D , việc làm ăn của ông D do ông D quyết định, ông D không nói cho bà C biết nên bà C không hề biết việc làm ăn, hùn hạp của ông D và ông Q , bà C cũng không biết việc ông Q có đưa tiền cho ông D như ông Q trình bày. Việc mua đất hay hùn hạp như thế nào là do ông D quyết định, việc ông Qúy khởi kiện liên quan đến vụ án bà C cũng không biết, tự hai ông giải quyết, bà C không có ý kiến hay yêu cầu gì.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Vào năm 2004 ông H có chuyển nhượng tài sản cho ông D trên thửa đất tại Xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước diện tích khoảng 04 ha đất, khi chuyển nhượng đất chưa làm thủ tục nhận khoán vì thuộc sự quản lý của Ban quản lý rừng T , việc chuyển nhượng có làm giấy tờ tay, mọi việc thỏa thuận giao nhận tiền đều do ông H và ông D , còn ông Q có đi với ông D một lần đến nhà ông H nhưng ông Q không nói gì nên thửa đất trên ông Q và ông D có hùn mua chung hay không thì ông H không biết, ông H chỉ biết ông bán cho một mình ông D , đất đã giao cho ông D sử dụng từ năm 2004 nên việc tranh chấp giữa ông Q và ông D thì ông H không có ý kiến và yêu cầu gì.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc Anh S trình bày:*

Ông S và ông N là anh em cột chèo. Vào năm 2004 ông S và ông N có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Anh D tài sản trên 02 thửa đất tại xã Lộc Thịnh, huyện L, đất có sổ giao khoán của Ban quản lý rừng phòng hộ T, việc chuyển nhượng chỉ bằng giấy tờ tay chưa lập hợp đồng theo mẫu cũng chưa làm thủ tục giao khoán lại theo quy định của pháp luật, giá chuyển nhượng cả hai thửa đất là 345.000.000đồng, sau khi thỏa thuận sang nhượng xong thì ngày 28/4/2004 hai bên đã giao đất cho ông D quản lý. Đối với vụ án tranh chấp giữa ông Q và ông D thì ông S không có ý kiến và yêu cầu gì. Hiện tại ông D vẫn còn thiếu tiền chuyển nhượng tài sản trên đất của ông S và ông N nhưng ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng N trình bày:*

Năm 1998 ông N có nhận giao khoán của Ban quản lý rừng phòng hộ T một diện tích đất là 23 ha, được chia làm hai sổ, một sổ do ông N đứng tên, một sổ do ông S đứng tên. Đến năm 2004 do sản xuất không có hiệu quả nên quyết định chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Anh D với số tiền thỏa thuận là 345.000.000 đồng, hợp đồng sang nhượng chỉ làm bằng giấy tờ tay không có công chứng chứng thực, ông D trả 20.000.000 đồng, sau đó trả tiếp 125.000.000 đồng, đến tháng 8/2011 thì ông D trả tiếp số tiền 80.000.000 đồng, hiện nay còn lại số tiền 120.000.000đồng, liên quan đến tranh chấp giữa ông Q và ông D thì ông N cho rằng vào năm 2004 khi ông D đến thương lượng mua bán thì ông N có nghe ông D nói cùng mua với một người anh tên Q , thời gian đầu mới giao đất cho ông D thì ông N có thường xuyên lên rẫy và qua các công nhân làm việc đó thì ông N cũng có biết ông Q có tham gia đưa máy móc vào để dọn đất chuẩn bị canh tác, nhưng thực tế thì ông N chưa gặp ông Q vào thời điểm đó mà chỉ gặp sau này và ông N không biết ông Q và ông D thỏa thuận hợp tác với nhau như thế nào. Trong vụ án này ông N không có yêu cầu gì, việc ông D còn thiếu tiền nhận chuyển nhượng tài sản trên đất nhận khoán của ông N và ông S thì ông N không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Danh T trình bày:*

Vào năm 1998 ông T làm thuê cho ông D làm công nhân ở xã M, thị xã Bình Long, đến năm 2004 thì làm quản lý, chăm sóc vườn ở Xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước, năm 2012 thì nghỉ làm, trong quá trình làm thuê tại xã L thì ông T có biết ông Q là anh trai của ông D , ông T được ông D giao quản lý nên đã lập sổ thu chi, vào năm 2004 ông T có nhận tiền của ông Q N ều lần, không nhớ thời gian nhận cụ thể, chỉ nhớ nhận khoảng 5 đến 6 lần, khi nhận ông T có ghi vào sổ thu chi, cụ thể sổ thu chi năm 2004, sổ này ông D đã lấy lại, ông T nhận tiền khoảng hơn 60.000.000 đồng từ ông Q, nhận các lần khác nhau, khi nhận tiền từ ông Q

thì ông D không biết, sau đó ông D biết thì không cho nhận nữa nên sau năm 2004 thì ông T không nhận tiền từ ông Q nữa, ông T không có ý kiến và yêu cầu gì đối với vụ án tranh chấp trên.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức Th trình bày:*

Vào tháng 02 năm 2004 ông Th xin vào lái máy ủi tại công ty xây dựng và thương mại Bộ giao thông vận tải, ông Th được nhận lái chiếc máy ủi Komatsu D50A màu vàng lái tại công trình xây dựng đường 14D tại tỉnh Quảng Nam, phụ trách công trường là ông Xá, đội trưởng đội lái xe là ông Kiên là những người phụ trách trực tiếp. Đầu tháng 5 năm 2004 ông Th được điều động vào làm mặt bằng trồng câycao su tại Bình Phước cho ông Q , khi xe đến địa điểm làm thì ông Th ở đó làm một tháng thì ông Q có vào và điều động ông Th ra Đà Nẵng để lái máy ủi. Thời gian ông Th làm việc tại Bình Phước thì ông Th làm việc dưới sự chỉ đạo của ông T , trong thời gian làm việc tại đây ông Q có vào vườn cao su hai lần, lần thứ nhất là lúc ông Th và máy ủi vào làm, lần thứ hai là sau đó hơn một tháng là lúc đã san ủi xong và đang trồng cây cao su, lúc đó máy ủi hết việc làm và ông Q điều động ông Th ra Đà Nẵng để lái máy ở đó, ông Th đã bàn giao máy ủi D50A cho ông T ở đó.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 31/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình Q .

Buộc ông Nguyễn Anh D phải trả cho ông Nguyễn Đình Q T bộ tài sản trên đất gồm 4.840 cây cao su trồng năm 2004, 192 cây cao su trồng năm 2009, 01 cái ao với diện tích 50m x 27.6m, 16 cây dừa 04 năm tuổi, 01 cây mít 04 năm tuổi thuộc thửa số 02 với diện tích 9,1649 ha theo trích đo bản đồ địa chính ngày 29/4/2014. Đất tọa lạc tại ấp T , Xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước. Buộc ông Nguyễn Anh D phải giao lại cho ông Q diện tích đất 9,1649 ha thuộc thửa số 02 theo trích đo bản đồ địa chính ngày 29/4/2014 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Lộc N và ½ diện tích đường nội bộ chạy dọc theo thửa đất số 02 của trích đo bản đồ địa chính ngày 29/4/2014 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Lộc N

Ông Q phải có nghĩa vụ liên hệ với Ban quản lý rừng T để được hướng dẫn làm thủ tục ký kết hợp đồng nhận giao khoán đối với thửa đất số 02 có diện tích 9,1649 ha và ½ diện tích đường nội bộ chạy dọc theo thửa đất số 02 của trích đo bản đồ địa chính ngày 29/4/2014 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Lộc N và phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Ban quan lý rừng phòng hộ T theo quy định về giao khoán đất lâm nghiệp.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 11/6/2018 bị đơn ông Nguyễn Anh D có đơn kháng cáo với nội dung ông D yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng bác T bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình Q , không chấp nhận chia tài sản cho ông Q .

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn ông D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của mình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án theo thủ tục phúc thẩm và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Anh D ; Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 31/5/2018 của TAND huyện L, tỉnh Bình Phước. Cụ thể:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình Q .

Buộc ông Nguyễn Anh D phải trả cho ông Nguyễn Đình Q T bộ tài sản gắn liền trên thửa đất có diện tích 9,1649 ha thuộc thửa số 02 tọa lạc tại ấp T , Xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước, gồm: 4.840 cây Cao su trồng năm 2004, 192 cây cao su trồng năm 2009, 01 cái ao với diện tích 50m x 27.6m, 16 cây dừa 04 năm tuổi, 01 cây mít 04 năm tuổi thuộc thửa số 02 với diện tích 9,1649 ha (theo trích đo bản đồ địa chính ngày 29/4/2014).

Tạm giao cho ông Q được quản lý, sử dụng thửa đất trên. Ông Q phải có nghĩa vụ liên hệ với Ban quản lý rừng T để được hướng dẫn làm thủ tục ký kết hợp đồng nhận giao khoán đối với thửa đất.

Đối với diện tích đường nội bộ chạy dọc theo thửa đất số 02, công nhận đây là lối đi chung (có biên bản trích đo)

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Q đối với phần yêu cầu được chia tài sản trên đất với diện tích 4,8351 ha.

Ngoài ra, đại diệnViện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định về án phí và chi phí tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét công khai tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thời hạn kháng cáo: Xét thấy, trong các ngày 10/5/2018, 28/5/2018 Tòa cấp sơ thẩm mở phiên tòa xét xử vụ án, vào ngày 31/5/2018 Tòa sơ thẩm tuyên bản án số 12/2018/DS-ST. Đến ngày 11/6/2018 ông D có đơn kháng cáo là trong thời hạn pháp luật quy định nên kháng cáo của ông D đủ điều kiện để được cấp phúc thẩm xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa như: Người đại diện của Ban quản lý rừng phòng hộ T, bà Hoàng Kiều X , bà Nguyễn Kim C , ông Trần Ngọc Anh S , ông Nguyễn Hoàng N , ông Nguyễn Đức Th. Xét thấy, bà X đã ủy quyền cho ông Q tham gia tố tụng. Đối với những người còn lại, do những người này không có kháng cáo và việc Tòa án tiến hành xét xử vụ án hôm nay cũng không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người này, căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này là đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của ông D về việc ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử bác T bộ yêu cầu khởi kiện của ông Q , Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Về tố tụng: Do vụ án được thụ lý, giải quyết từ khi Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011 còn hiệu lực cho tới khi Bộ luật này được Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thay thế nên trong giai đoạn áp dụng Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011 Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm thủ tục tố tụng như:

- Thời điểm Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011 có hiệu lực Tòa án cấp sơ thẩm có các vi phạm: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án sơ thẩm không tống đạt Thông báo thụ lý vụ án cho các đương sự là không đúng quy định

tại Điều 174 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011; Vào ngày 08/4/2014 Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án số 13/2014/QĐST-DS, tuy N ên sau khi căn cứ tạm đình chỉ không còn Tòa cấp sơ thẩm lại không ban hành Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án mà lại ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử là chưa đúng theo quy định tại Điều 191 của Bộ luật tố tụng dân sự trên; Sau khi đã ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử lần đầu vào ngày 28/7/2014, do không mở được phiên tòa nên phiên tòa bị hoãn và Hội đồng xét xử đã ban hành quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, sau khi đã ban hành quyết định hoãn phiên tòa lần đầu nhưng sau đó có nhiều lần tiếp theo Tòa án cấp sơ thẩm lại tiếp tục ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa là không đúng quy định tại các Điều 195, 208 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011.

- Thời điểm Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 có hiệu lực: Mặc dù, vào ngày 09/01/2018, Tòa cấp sơ thẩm đã ban hành Thông báo số 03/TB-TA về mở phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào hồi 08 giờ ngày 29/01/2018. Vào ngày 29/01/2018 phiên họp không mở được do có đương sự vắng mặt, song cấp sơ thẩm lại tiếp tục ban hành Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và ấn định lịch mở lại phiên họp vào lúc 08 giờ ngày 12/3/2018 là không đúng. Trường hợp này, cấp sơ thẩm phải ban hành Thông báo về việc hoãn phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để ấn định ngày mở phiên họp lại là ngày 12/3/2018 mới đúng quy định tại Điều 209 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuy N ên, Hội đồng xét xử xét thấy những vi phạm trên không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên không lấy làm căn cứ để hủy án bản sơ thẩm mà cần nêu ra để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[3.2] Về nội dung vụ án:

- Về nguồn gốc tài sản tranh chấp: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thống nhất trình bày tổng diện tích đất 277.400m^2 (theo kết quả đo đạc thực tế được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Lộc N thể hiện tại Trích đo bản đồ địa chính lập ngày 29/4/2014 (bút lục 07), tọa lạc tại khoảnh 2, tiểu khu 337 (nay là Tiểu khu 223), thuộc ấp Cần Lê, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc N mà các bên tranh chấp có nguồn gốc là do ông D đứng ra mua bằng hình thức viết giấy tay của ông Nguyễn Hoàng N và ông Trần Ngọc Anh S vào ngày 28/4/2004 với giá 405.000.000đồng và mua của ông Nguyễn Văn H vào ngày với giá 60.000.000đồng. Khi ông D mua của những người này thì ông N đã được Ban quản lý rừng phòng hộ T (sau đây viết tắt là: BQLRPH T) ký kết Hợp đồng giao khoán để trồng rừng và kết hợp trồng cây nông nghiệp dài ngày, cây ăn quả với diện tích 11,68 ha và ông S được ký Hợp đồng giao khoán cũng với mục đích trên với diện tích 11,67 ha. Cả hai hợp đồng này được UBND xã Lộc Th xác nhận vào ngày 10/5/2004. Phần còn lại là đất của ông H được BQLRPH T giao nhưng chưa được ký hợp đồng giao khoán. Căn cứ theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là những tình tiết, sự kiện có thật, không phải chứng minh.

- Xét lời trình bày của các đương sự:

Ông Q cho rằng: Trong giai đoạn năm 2004 ông đã góp 180.000.000đồng để ông D mua số đất trên, số tiền này vợ chồng ông Q giao trực tiếp cho vợ chồng ông D tại nhà của ông D vào ngày 04/5/2004. Thời gian đầu sau khi mua

đất, để san lấp làm mặt bằng phục vụ cho việc trồng cây cao su ông Q có đưa vào vườn 01 máy ủi hiệu Komasu D50A, còn ông D đưa 01 máy ủi hiệu Kobeco gầu 0,4 để hai anh em cùng cho người làm mặt bằng. Trong năm 2005 ông Q góp tiền để chi phí trồng và chăm sóc cây cao su N ều lần bằng hình thức giao tiền trực tiếp và gửi cho ông Bùi Danh T (là quản lý vườn do ông D thuê) qua đường bưu điện với tổng số tiền là 175.000.000đồng. Các năm tiếp theo ông Q không góp vốn bằng tiền mặt mà góp vốn bằng hình thức cho ông D thuê xe lu rung của Công Ty T là công ty của vợ chồng ông Q do bà Hoàng Kiều X - vợ ông Q làm Giám đốc, thời gian thuê từ tháng 3/2005 đến tháng 12/2006 với giá 20.000.000đồng/tháng. Hai bên thỏa thuận ông D sẽ giữ lại tiền thuê xe để chăm sóc vườn cây cao su và trừ vào số tiền đóng góp của ông Q . Tổng số tiền ông Q đã góp là 755.000.000đồng. Do ông Q và ông D là anh em ruột nên T bộ các khoản tiền đóng góp trên hai bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau. Đến năm 2009 khi cao su đã bắt đầu cho thu hoạch, ông Q có yêu cầu ông D chia hoa lợi nhưng ông D không chia.

Ông D thì cho rằng ông Q không có đóng góp bất kỳ khoản tiền nào để góp vốn nhận chuyển nhượng đất cũng như đầu tư cây trồng trên đất như lời ông Q trình bày. Đối với việc thuê xe lu rung, ông D cho rằng ông có thỏa thuận miệng thuê xe lu rung của Công ty TNHH T của vợ chồng ông Q do bà X vợ ông Q làm Giám đốc, nhưng thời gian thuê là từ tháng 5/2005 đến tháng 3/2006 với số tiền thuê mỗi tháng 15.000.000đồng chứ không phải là thuê từ tháng 3/2005 đến tháng 12/2006 với giá 20.000.000đồng như ông Q trình bày. Tuy N ên, khi thuê xe ông D đã trả trước tiền thuê với tổng số tiền 85.000.000đồng. Sau khi thuê xe thì xe cũng chỉ hoạt động được một vài ngày rồi xe hư hỏng không hoạt động được, ông D còn phải bỏ tiền ra để sửa chữa, tính ra số tiền ông trả tiền thuê xe cho Công Ty T là N ều hơn so với tiền ông thuê, không có việc ông Q cấn trừ tiền thuê xe vào tiền đầu tư vườn như ông Q trình bày.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Mặc dù, ông D không thừa nhận việc ông Q và ông có thỏa thuận góp vốn chung để nhận chuyển nhượng đất và đầu tư trồng cao su trên diện tích 277.400m^2 . Tuy N ên, lời trình bày của ông Q về việc ông Q cho rằng ông có góp vốn cùng ông D là phù hợp với các chứng cứ trong hồ sơ vụ án như: lời trình bày của người liên quan là ông Nguyễn Hoàng N xác nhận tại bút lục 352: Vào ngày 28/4/2004, ông D có đến nhà ông thương lượng về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất trồng rừng thuộc tiểu khu 337 rừng phòng hộ T . Sau khi thỏa thuận xong, ông D có nói với ông việc mua đất có sự hợp tác chung với anh ruột của mình nhưng do người anh ở Hà Nội chưa vào kịp nên việc đặt cọc chỉ có một mình ông D đại diện; Thời gian đầu mới giao đất cho ông D thì ông N có thường xuyên lên rẫy và qua các công nhân làm việc đó thì ông N cũng có biết ông Q có tham gia đưa máy móc vào để dọn đất chuẩn bị canh tác, nhưng thực tế thì ông N chưa gặp ông Q vào thời điểm đó mà chỉ gặp sau này; Tại Giấy xác nhận do ông H viết ngày 07/11/2011 (bút lục 186) và tại phiên tòa ông H khẳng định năm 2004 khi ông bán đất cho ông D thì "*..việc mua bán xảy ra vào chiều tối khoảng 6h đến 6h 30. Khi đi đến nhà tôi mua bán thì anh D có đi với một người nữa tôi không nhớ họ tên, nghe anh D giới thiệu đây là anh trai tôi và cùng làm chung với tôi, sau khi mặc cả mua bán thì tôi làm giấy mua bán chỉ với mình anh D ..*"; Tại phiên tòa, ông T cũng trình bày từ năm 1998 ông T đã làm

thuê cho ông D , đến năm 2004 ông T được ông D giao cho làm quản lý, chăm sóc vườn cây cao su ở xã Lộc Thịnh, huyện Lộc N nên đã lập sổ thu chi và vào năm 2004 ông T có nhận tiền của ông Q N ều lần, không nhớ thời gian nhận cụ thể, chỉ nhớ nhận khoảng 5 đến 6 lần với tổng số tiền khoảng 60.000.000đồng, khi nhận ông T có ghi vào sổ thu chi, cuốn sổ này ông D đã lấy lại. Ngoài ra, vào khoảng tháng 6/2004 ông Q có trực tiếp vào vườn mua một số vật dụng như tivi, máy phát nổ, quạt máy, tủ sắt; Ông Nguyễn Đức Th là người được giao N ệm vụ điều khiển chiếc máy ủi tham gia dọn mặt bằng để trồng cây cao su cũng xác nhận: "*Đầu tháng 5 năm 2004 ông Th được điều động vào làm mặt bằng trồng cây cao su tại Bình Phước cho ông Q ... Thời gian ông Th làm việc tại Bình Phước thì ông Th làm việc dưới sự chỉ đạo của ông T , trong thời gian làm việc tại đây ông Q có vào vườn cao su hai lần, lần thứ nhất là lúc ông Th và máy ủi vào làm, lần thứ hai là sau đó hơn một tháng là lúc đã san ủi xong và đang trồng cây cao su, lúc đó máy ủi hết việc làm và ông Q điều động ông Th ra Đà Nẵng để lái máy ở đó, ông Th đã bàn giao máy ủi Komatsu D50A cho ông T ";* Theo trình bày của bà Nguyễn Thị Kim Th là mẹ ruột của cả ông Q và ông D cũng cho rằng: "*Tôi có nghe chính anh D nói muốn gặp anh Q để giải quyết việc thu nhập mủ cao su mà hai bên đã hùn vốn để trồng nhưng không gặp được anh Q* " (bút lục 360); Ngoài ra, mặc dù ông D không thừa nhận việc góp vốn của ông Q nhưng tại file ghi âm nội dung cuộc nói chuyện giữa anh Nguyễn Khắc Linh là con trai của ông Q với ông D và ông T. File ghi âm này đã được Viện Khoa học hình sự - Tổng cục Cảnh sát Phòng chống tội phạm kết luận tại bản Kết luật giám định số 192/C54(P2) ngày 02/8/2012 (bút lục 313F) kết luận "tiếng nói người đàn ông tự xưng là "chú" và được ký hiệu là "D " trong bản dịch nội dung cuộc nói chuyện trong mẫu giám định và tiếng nói của người đàn ông tự xưng là Nguyễn Anh D trong mẫu so sánh là của cùng một người"; nội dung file ghi âm tại dòng thứ 10 từ dưới lên trang số 2 của bản dịch thể hiện ông D nhiều lần nhắc đến số tiền hai trăm năm mươi triệu ông Q đã góp, trong đó có đoạn "*…Tổng số tiền bố cháu bỏ ra đây để đầu tư là hơn một trăm triệu à hơn hai trăm triệu*" và tại dòng thứ 16-17 từ trên xuống của trang số 3 của bản dịch có thể hiện ông D nói "*…Bố mày không chứng minh được là bố mày đi mua cái đất này thế thì bảo này thế thì ông đầu tư sau đó tôi mua rồi tôi cũng đồng ý cho ông đầu tư năm mươi năm mươi để làm nhưng ông không có khả năng đầu tư để mà nộp sang làm. Thì bây giờ ông làm tôi sẽ trả cho ông cái phần mà số đầu tư thế là hai trăm rưỡi là một tỉ, thế bố bảo: ..., cái chỗ này tao một nửa mày định ăn cướp của tao à…*".

Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử xác định việc ông Q có góp vốn nhận chuyển nhượng đất, sau đó cùng ông D dọn mặt bằng để trồng cây (ông Q đưa máy ủi Komatsu D50A vào cùng làm) và có đóng góp tiền để đầu tư trồng và chăm sóc cây cao su là có thật.

Tuy N ên, xét về số tiền mà ông Q đã đóng góp: Mặc dù ông D không thừa nhận việc ông Q giao cho ông số tiền 180.000.000 đồng để mua đất nhưng căn cứ vào những chứng cứ đã liệt kê trên và lời trình bày của ông Q thì có cơ sở xác định ông Q đã đóng góp số tiền này.

Đối với số tiền 175.000.000 đồng mà ông Q cho rằng mình đã góp N ều lần do ông Bùi Danh T là người nhận để làm chi phí trồng, chăm sóc cây cao su: Ông Q cho rằng ông đã góp số tiền này như sau:

Ngày 25/6/2004 góp 10.000.000 đồng

Ngày 26/6/2004 góp 20.000.000 đồng

Ngày 27/6/2004 góp 7.000.000 đồng (bằng hình thức ông Q vào vườn trực tiếp đi mua 01 ti vi ăng ten, 01 quạt cây, 01 máy phát điện và 01 tủ sắt)

Ngày 08/7/2004 góp 20.500.000 đồng

Ngày 29/7/2004 góp 10.000.000 đồng

Ngày 30/8/2004 góp 6.000.000 đồng

Ngày 28/9/2004 góp 6.000.000 đồng

Ngày 04/11/2004 góp 4.000.000 đồng

Ngày 15/11/2004 góp 4.000.000 đồng

Ngày 29/11/2004 góp 12.000.000 đồng

Ngày 03/12/2004 góp 20.000.000 đồng

Ngày 15/12/2004 góp 25.000.000 đồng

Tiền xe kéo máy múc 20.000.000 đồng

Hội đồng xét xử thấy rằng, mặc dù ông D không thừa nhận những khoản tiền do ông Q đóng góp ông T đã ghi trong sổ thu chi năm 2004 mà ông Q cung cấp cho Tòa án vì cho rằng đây chỉ là bản phô tô mà không phải sổ gốc. Nhưng, xét tại phiên tòa khi đối chất giữa ông Q , ông D và ông T thì ông T vẫn khẳng định quá trình được giao làm quản lý ông có lập sổ thu chi của các năm 2004, 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010 và tất cả các sổ thu chi gốc này ông đã giao cho ông D, các dòng chữ viết và chữ ký tại bản phô tô mà ông Q giao nộp cho Tòa án trong đó ghi cụ thể từng khoản thu chi chính chữ ký và chữ viết của ông T đã ghi trong cuốn sổ thu chi năm 2004. Bên cạnh đó, cả ông T và ông Q đều xác nhận ông T không phải là người giao bản phô tô này cho ông Q mà ông Q khẳng định bản phô tô sổ thu chi năm 2004 do chính ông D giao cho ông Q. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định việc ông T lập sổ thu chi năm 2004 và cuốn sổ này đã được ông T giao cho ông D là có thật nhưng ông D không giao nộp cho Tòa án. Tuy nhiên, căn cứ vào cuốn sổ thu chi này chỉ thể hiện ông Q có đóng góp 06 khoản với tổng số tiền 66.500.000 đồng, gồm:

Ngày 25/6/2004 góp 10.000.000 đồng

Ngày 26/6/2004 góp 20.000.000 đồng

Ngày 08/7/2004 góp 20.500.000 đồng

Ngày 30/8/2004 góp 6.000.000 đồng

Ngày 28/9/2004 góp 6.000.000 đồng

Ngày 04/11/2004 góp 4.000.000 đồng.

Và ngày 27/6/2004 ông Q góp bằng hình thức ông vào vườn trực tiếp đi mua 01 ti vi ăng ten, 01 quạt cây, 01 máy phát điện và 01 tủ sắt hết tổng số tiền 7.000.000 đồng. Điều này phù hợp với lời trình bày của ông T về việc ông T cho rằng ông Q có vào vườn mua những vật dụng này và có gửi tiền qua đường bưu điện do ông T là người nhận khoảng 60.000.000 đồng và phù hợp với nội dung ghi chép trong sổ thu chi năm 2004. Do ông Q không chứng minh được các lần gửi tiền khác ngoài những lần trên để có tổng số 175.000.000 đồng mà ông cho rằng ông đã góp để trồng và chăm sóc vườn cao su. Vì vậy, có cơ sở xác định ông Q đóng góp N ều lần với số tiền 66.500.000 đồng và trực tiếp mua đồ dùng phục vụ sinh hoạt trong vườn với số tiền 7.000.000 đồng, tổng cộng 73.500.000 đồng chứ không phải 175.000.000 đồng như ông Q trình bày.

Mặt khác, trong đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa ông D , anh Linh và ông T ông D cũng thừa nhận (tại các bút lục 313F, 313G) với anh Linh về số tiền ông Q đầu tư là "*hai trăm năm mươi triệu"*, ngoài ra ông D còn thừa nhận ngoài số

tiền 250.000.000 đồng này thì ông Q còn góp "*cái số lẻ*" khác nữa. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định ông Q đã đóng góp trực tiếp tiền mua đất và tiền chi phí đầu tư trồng, chăm sóc vườn cây là 180.000.000đồng (giao trực tiếp) + 66.500.000 đồng (gửi qua bưu điện) + 7.000.000 đồng (chi phí mua vật dụng sinh hoạt) = 253.500.000 đồng.

Đối với việc ông Q cho rằng trong giai đoạn từ năm 2005 trở đi ông đóng góp chi phí chăm sóc vườn cây bằng hình thức cho ông D thuê xe lu rung: Hội đồng xét xử thấy rằng các bên đều thừa nhận trong giai đoạn đầu khi làm mặt bằng để phục vụ việc trồng cây cao su thì ông Q có đưa xe vào làm. Tuy N ên, các bên trình bày mâu thuẫn về lý do ông Q đưa xe vào, cụ thể: Ông Q thì cho rằng vợ chồng ông dùng chiếc lu rung này của Công ty TNHH T là công ty của vợ chồng ông Q do vợ ông Q là bà Hoàng Kiều X làm Giám đốc cho ông D thuê với giá 20.000.000 đồng/tháng nhưng hàng tháng ông Q không lấy tiền thuê mà ông D giữ lại tiền này làm chi phí trồng, chăm sóc vườn cây, thời gian thuê từ tháng 3/2005 đến tháng 12/2006. Còn ông D cũng xác nhận ông có thuê xe của Công Ty T nhưng giá thuê là 15.000.000 đồng/tháng và thời hạn thuê từ tháng 5 năm 2005 đến tháng 3 năm 2006 chứ không phải như lời trình bày của ông Q về giá thuê và thời hạn thuê. Nhưng ông D cho rằng số tiền thuê xe ông đã trả trước cho Công Ty T với số tiền 85.000.000 đồng chứ không có việc ông Q dùng tiền thuê xe này để cấn trừ vào số tiền góp chăm sóc vườn cây như ông Q trình bày; Thực tế sau khi thuê xe chỉ hoạt động được vài ngày thì bị hư hỏng không hoạt động được, ông còn phải bỏ ra một khoản tiền lớn để chi phí sửa xe. Như vậy số tiền thuê xe ông đã trả còn trả dư N ều so với số tiền thực tế ông phải trả, song ông D không yêu cầu Tòa giải quyết đối với số tiền trả dư này.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Mặc dù cả ông Q và ông D đều thống nhất có việc ông D thuê xe lu rung nhưng các bên trình bày không thống nhất về giá thuê, thời gian thuê và việc Th toán số tiền thuê xe lu rung. Nhưng, theo Giấy xác nhận của ông Nguyễn Hữu Ch, địa chỉ: Xóm 4, xã Tân S , huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An có nội dung: Năm 2005 ông Ch là thợ sửa chữa và quản lý thiết bị cho Công ty TNHH Xây dựng Cường Thịnh - là Công ty do ông D làm Giám đốc, Công ty Cường Thịnh có thuê của ông Nguyễn Đình Q một chiếc máy lu rung hiệu Vbromax. Thời gian thuê là từ tháng 3/2005 đến tháng 4/2006 (BL 469). Ông D cho rằng giá thuê xe là 15.000.000 đồng và ông đã trả trước 85.000.000 đồng và không có việc thỏa thuận cấn trừ số tiền này vào tiền đóng góp chi phí chăm sóc vườn cây như ông Q trình bày nhưng ông D không chứng minh được việc ông đã trả trước số tiền 85.000.000 đồng như ông trình bày. Trong khi đó bà X không thừa nhận việc Công Ty T đã nhận trước số tiền này. Từ những phân tích này, có cơ sở xác định thời gian thuê xe là từ tháng 3/2005 đến tháng 4/2006 và việc ông Q không nhận tiền cho thuê xe mà để ông D giữ lại trừ vào chi phí chăm sóc vườn cây như ông Q trình bày là có thật nhưng do ông D chỉ thừa nhận giá thuê xe là 15.000.000 đồng/tháng trong khi ông D không chứng minh được giá thuê là 20.000.000 đồng/tháng nên số tiền thuê xe được xác định bằng: 15.000.000đồng/tháng x 13tháng = 195.000.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng các khoản đóng góp vào việc mua đất, trồng và chăm sóc cây cao su của ông Q là: 180.000.000 đồng + 66.500.000 đồng + 7.000.000 đồng (góp bằng hình thức mua vật dụng) + 195.000.000đồng (cấn trừ từ tiền cho

ông D thuê xe) = 448.500.000đồng chứ không phải 512.000.000 đồng như cấp sơ thẩm đã xác định.

- Về tỉ lệ đóng góp của mỗi bên trong khối tài sản chung:

Về đất: Giá tiền để mua đất ban đầu đối với T bộ những diện tích đất 277.400m^2 (tức 27,74 ha theo đo đạc thực tế hiện nay) mà ông D đã nhận chuyển nhượng của ông N , ông S và ông H với giá là 405.000.000đồng. Như vậy, 01 ha vào thời điểm mua có giá 14.599.855 đồng/ha. Với số tiền 180.000.000 đồng ông Q đã góp để mua đất là tương ứng với 180.000.000 đồng: 14.599.990đồng/ha = 12,33 ha.

Về chi phí trồng và chăm sóc vườn cây:

Theo bảng báo cáo của Chi cục thống kê huyện Lộc N thì chi phí trồng và chăm sóc 01 ha cây Cao su từ năm 2004 đến năm 2009 với chi phí tổng cộng là 34.807.838 đồng/ha. Do đó để trồng và chăm sóc 27,74 ha cao su từ năm 2004 đến năm 2009 phải đầu tư tổng số tiền là 34.807.838 đồng x 27,74 ha = 965.569.426 đồng. Như vậy, số tiền 268.500.000 đồng (66.500.000 đồng + 7.000.000 đồng + 195.000.000 đồng) mà ông Q đã góp tương ứng với việc ông Q đóng góp để trồng và chăm sóc cao su trên diện tích: 268.500.000 đồng : 34.807.838đồng/ha = 7,71 ha.

Theo Trích đo bản đồ địa chính do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Lộc N lập ngày 29/4/2014 (bút lục 07) thể hiện thì T bộ diện tích 27,74 ha mà các bên đang tranh chấp gồm 04 thửa như sau:

Thửa đất có ký hiệu số 01: có diện tích 73.550m^2

Thửa đất có ký hiệu số 02: có diện tích 91.649m^2

Thửa đất có ký hiệu số 03: có diện tích 56.100,5m^2

Thửa đất có ký hiệu số 04: có diện tích 56.100,5m^2

Theo kết quả xem xét, thẩm định và định giá (bút lụt 385) thì trị giá đất và tài sản trên các thửa đất này như sau:

+ Trên thửa đất ký hiệu số 01 có diện tích 73.550m^2 có tài sản gồm:

4086 cây cao su trồng năm 2004 trị giá 4086 cây x 360.000 đồng/cây =1.470.960.000 đồng, 01 cây xà cừ đường kính 73cm, trị giá 70.000 đồng. Tổng trị giá tài sản trên đất là 1.471.030.000 đồng.

+ Trên thửa đất ký hiệu số 02 có diện tích 91.649m^2 có tài sản gồm:

4840 cây cao su trồng năm 2004 trị giá 4840 cây x 360.000đ/cây = 1.742.400.000 đồng; 192 cây cao su trồng năm 2009 trị giá 192 cây x 220.000 đồng/cây = 42.240.000 đồng; 01 ao có thể tích 50m x 27,6m x 2m x 26.000 đồng = 71.760.000 đồng; 16 cây dừa 04 năm tuổi trị giá 04 cây x 115.000đồng/cây = 1.840.000đồng; 01 cây mít 04 năm tuổi trị giá 115.000 đồng. Tổng cộng tài sản trên đất có trị giá 1.858.355.000 đồng.

+ Trên thửa đất ký hiệu số 03 có diện tích 56.100,5m^2 có tài sản gồm:

1914 cây cao su trồng năm 2009 trị giá 1914 cây x 220.000 đồng/cây = 421.080.000đồng; 1083 cây cao su trồng năm 2004 trị giá 360.000đồng/cây = 389.880.000đồng; 01 nhà bán kiên cố có diện tích 9m x 6,8m = 61,2m^2 có trị giá 61,2m^2 x 980.000đồng/m^2 x 35% = 20.991.600đồng; 01 bể nước có thể tích 2.625m^3, trị giá 2.625m^3 x 1.250.000đồng/m^3 x 25% = 828.750đồng; 01 nhà tắm diện tích 3,64m^2 trị giá 3,64m^2 x 600.000đồng/m^2 x 20% = 436.800đồng; 01 giếng đào có chiều sâu 7m trị giá 7m x 400.000đồng/m = 2.800.000đồng; 01 sân xi măng diện tích 15,96m^2 trị giá 15,96m^2 x 100.000đồng x 35% = 558.600đồng; 01 chuồng

heo trị giá 206m^2 520.000đồng/m^2 x 35% = 37.492.000đồng; 01 bể chứa nước có trị giá (9m x 3,6m x 1,5m = 48,6m^3 x 1.250.000đồng/m^2 25% =) 15.187.500đ; 01 ao cá có trị giá (76m x 19 x 4m = 5.776m^2 x 26.000đồng/m^2 =) 54.600.000đồng; 01 căn nhà bán kiên cố trị giá (14,4m x 5m = 72m^2 x 100.000đồng/m^2 x 35% =) 27.720.000đ; 01 sân xi măng trị giá (4m x 4,5m = 18m^2 x 100.000đ/m^2 x 35% =) 630.000đ; 01 nhà vệ sinh trị giá (1,3m x 1,6m = 2,08m^2 x 800.000đ/m^2 x 35% =) 582.400đồng; 01 sân xi măng nhà vệ sinh có trị giá (2,2m x 2,6m = 6,76m^2 x 100.000đồng/m^2 x 25% =) 169.000đồng; 01 bể nước có trị giá (2,5m x 1,5m x 01m= 3,75m x 1.250.000đồng/m^2 x 25% =) 1.171.875đồng; 02 cây xoài 03 năm tuổi trị giá 03 cây x 85.000đồng/cây = 170.000đồng; 01 cây vú sữa 04 năm tuổi trị giá 115.000đồng. Tổng trị giá tài sản trên đất là 974.333.525 đồng.

+ Trên thửa đất ký hiệu số 04 có diện tích 56.100,5m^2có tài sản trên đất gồm: 2.997 cây cao su trồng năm 2004, có giá trị 2.997 cây x 360.000đồng/cây = *1.078.920.000đồng*.

Tổng trị giá tài sản trên đất của cả 04 thửa đất trên là *5.382.638.525đồng*

Như đã phân tích trên, ông Q đóng góp số tiền 180.000.000đồng để nhận chuyển nhượng đất là tương ứng với việc nhận chuyển nhượng được 12,33 ha nhưng ông Q chỉ đóng góp được 268.500.000đồng tương ứng với việc đóng góp chi phí cho việc trồng và chăm sóc số cây cao su trên diện tích 7,71 ha.

Theo trình bày của các đương sự và xác nhận của Ban quản lý rừng phòng hộ T thì T bộ diện tích 27,74 ha đang tranh chấp là đất rừng thuộc sự quản lý của Ban quản lý rừng phòng hộ T. Trong đó ông N và ông S đã được Ban quản lý rừng phòng hộ T ký kết hợp đồng giao khoán để trồng rừng phòng hộ kết hợp trồng cây công nghiệp dài ngày, còn diện tích đất mà ông D sang nhượng tài sản trên đất của ông H thì chưa được Ban quản lý rừng phòng hộ T làm hợp đồng giao khoán. Tuy N ên, đại diện Ban quản lý rừng phòng hộ T xác nhận các bên được quyền chuyển nhượng kết quả đầu tư trên đất và bên nhận chuyển nhượng tài sản trên đất giao khoán được Ban quản lý rừng phòng hộ T xem xét làm thủ tục giao khoán đối với thửa đất, đồng thời phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Ban quản lý rừng phòng hộ T theo quy định của pháp luật. Và nếu ông Q được Hội đồng xét xử chấp nhận chia tài sản trên đất thì ông Q được xem xét cho nhận khoán đối với diện tích đất mà có tài sản trên đất được chia cho ông Q .

Xét, ông D là người đóng góp N ều hơn ông Q vì có công tìm mua đất, trực tiếp đứng ra trồng, chăm sóc và duy trì khối tài sản chung trong suốt thời gian dài. Tuy N ên, trong suốt thời gian dài ông D cũng đã được thu hoạch hoa lợi trên tất cả các tài sản trên (từ năm 2009 khi cao su bắt đầu được thu hoạch đến nay), ông Q cũng không yêu cầu ông D phải có trách N ệm Th toán lại trị giá hoa lợi trong suốt thời gian từ khi được thu hoa lợi cho đến nay tương ứng với phần đóng góp của ông Q . Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông D có trách N ệm chia cho ông Q một phần tài sản trong tổng số tài sản trên diện tích đất 27,74 ha là phù hợp. Song, Hội đồng xét xử thấy rằng, mặc dù ông Q đóng góp số tiền 180.000.000đồng tương ứng với việc nhận chuyển nhượng được 12,33 ha nhưng do ông D có công sức N ều hơn trong việc trồng, chăm sóc và duy trì tài sản trên đất như đã phân tích mà ông Q chỉ đóng góp được số tiền 268.500.000đồng tương ứng với công sức đóng góp để trồng và chăm sóc cây trên diện tích 7,71 ha. Do đó, cấp phúc thẩm thấy rằng việc chia

cho ông Q được hưởng T bộ tài sản có giá trị 1.471.030.000đồng trên phần đất có diện tích 73.550m^2 (thuộc thửa đất có ký hiệu số 01) và tuyên tạm giao cho ông Q được tạm thời quản lý, sử dụng diện tích đất này là phù hợp và tương ứng với số tiền ông Q góp để đầu tư cho 7,71 ha. Do đó, việc cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Q về việc ông Q yêu cầu được chia ½ tài sản có trên T bộ diện tích đất 27,74 ha là có căn cứ. Tuy nhiên, cần sửa án sơ thẩm theo hướng tuyên chia giao cho ông Q được sở hữu số tài sản như vừa phân tích là phù hợp.

- Đối với việc cấp sơ thẩm tuyên giao cho ông Q ½ diện tích đường nội bộ chạy dọc theo thửa đất số 02:

Hội đồng xét xử thấy rằng việc tuyên như trên là không có căn cứ. Bởi lẽ, trong vụ án không đương sự nào có yêu cầu tranh chấp về lối đi chung. Mặt khác, việc tuyên giao cho đương sự được quyền sử dụng ½ phần đường được xác định là lối đi chung dễ dẫn đến những tranh chấp khác nảy sinh làm mất tình hình trật tự tại địa phương và không đúng quy định của Luật đất đai. Vì vậy, cấp phúc thẩm cần sửa nội dung này đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp.

Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử thấy rằng, kháng cáo của ông D về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác T bộ yêu cầu khởi kiện của ông Q là không có căn cứ nhưng do bản án sơ thẩm bị sửa nên kháng cáo của ông D được chấp nhận một phần.

[4] Đối với số tiền 120.000.000đồng chuyển nhượng đất mà ông D hiện nay còn nợ của ông N 60.000.000đồng và nợ của ông S 60.000.000đồng: Do các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Cần tách ra giải quyết Th vụ án khác khi có đơn yêu cầu.

[5] Ý kiến về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[6] Án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Q phải chịu án phí đối với trị giá tài sản 1.471.030.000đồng mà ông được hưởng, cụ thể: 36.000.000đồng + (1.471.030.000đồng - 800.000.000đồng) x 3% = 56.130.900đồng (năm mươi sáu triệu một trăm ba mươi nghìn chín trăm đồng); Khấu trừ số tiền 37.000.000đồng (ba mươi bảy triệu đồng) tiền tạm ứng án phí ông Q đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/5/2013 thì ông Q còn phải nộp 19.130.900đồng (mười chín triệu một trăm ba mươi nghìn chín trăm đồng);

Ông D phải chịu án phí đối với trị giá tài sản 3.911.608.525đồng mà ông được hưởng, cụ thể: 72.000.000đồng + (3.911.608.525đồng – 2.000.000.000đồng) x 2% = 110.232.171đồng (một trăm mười triệu hai trăm ba mươi hai nghìn một trăm bảy mốt đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Anh D được chấp nhận một phần nên ông D không phải chịu; Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lộc N hoàn trả cho ông D 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí ông D đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00055932 ngày 11/6/2018.

[7] Về chi phí tố tụng khác: Cấp phúc thẩm thấy rằng, quá trình giải quyết vụ án ông Q có nộp các khoản chi phí tố tụng gồm 2.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, 4.000.000đồng chi phí định giá tài sản và 15.637.600đồng chi phí đo đạc đất tranh chấp. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chỉ xử lý đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản mà không đề

cập xử lý tiền chi phí đo đạc là có thiếu sót. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông Q tự nguyện chịu T bộ các chi phí tố tụng trên mà không yêu cầu ông D phải hoàn trả một phần. Xét đây là sự tự nguyện, phù hợp pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Anh D .

Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước, cụ thể:

Căn cứ Điều 229, 230, 231, 237, 240 của Bộ luật dân sự năm 1995;

Căn cứ vào Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình Q về yêu cầu được chia tài sản chung với ông Nguyễn Anh D như sau:

Chia cho ông Nguyễn Đình Q được sở hữu: 4086 cây cao su trồng năm 2004 trị giá 1.470.960.000đồng, 01 cây xà cừ đường kính 73cm, trị giá 70.000đồng, tổng cộng 1.471.030.000đồng. Các tài sản này nằm trên thửa đất có ký hiệu số 01 với diện tích 73.550m^2.

Buộc ông D phải có trách nhiệm giao cho ông Q được quyền tạm thời quản lý, sử dụng diện tích đất 73.550m^2 thuộc tiểu khu 337 (nay là tiểu khu 223) tọa lạc tại ấp T , Xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước, có tứ cận:

Phía Bắc giáp đất ông Lý dài 304,4m.

Phía Nam giáp đường nội bộ dài 321,4m

Phía Đông giáp đường nội bộ dài 121m và giáp đất ông Lạc dài 128,1m

Phía Tây giáp đường nội bộ dài 225,6m

Không chấp nhận đối với phần yêu cầu của ông Nguyễn Đình Q về yêu cầu được chia tài sản trên đất với diện tích 4,8351 ha)

Chia cho Nguyễn Anh D được sở hữu các tài sản gồm:

+ 4840 cây cao su trồng năm 2004 trị giá 1.742.400.000đồng; 192 cây cao su trồng năm 2009 trị giá 42.240.000đồng; 01 ao có thể tích 2.760m^3 trị giá 71.760.000đồng; 16 cây dừa 04 năm tuổi trị giá 1.840.000đồng; 01 cây mít 04 năm tuổi trị giá 115.000đồng, tổng cộng 1.858.355.000đồng. Các tài sản này nằm trên thửa đất có diện tích 91.649m^2 được ký hiệu số 02.

+ 1914 cây cao su trồng năm 2009 trị giá 421.080.000đồng; 1083 cây cao su trồng năm 2004 trị giá 389.880.000đồng; 01 nhà bán kiên cố có diện tích 61,2m^2 có trị giá 20.991.600đồng; 01 bể nước có thể tích 2.625m^3 trị giá 828.750đồng; 01 nhà tắm diện tích 3,64m^2 trị giá 436.800đồng; 01 giếng đào có chiều sâu 7m trị giá 2.800.000đồng; 01 sân xi măng diện tích 15,96m^2 trị giá 558.600đồng; 01 chuồng heo diện tích 206m^2 trị giá 37.492.000đồng; 01 bể chứa nước thể tích 48,6m^3 trị giá 15.187.500đồng; 01 ao cá diện tích 5.776m^2 trị giá 54.600.000đồng; 01 căn nhà bán kiên cố diện tích 72m^2 trị giá 27.720.000đồng; 01 sân xi măng diện tích 18m^2 trị giá 582.400đồng; 01 sân xi măng nhà vệ sinh diện tích 6,76m^2 trị giá 169.000đồng; 01 bể nước có thể tích 3,75m^3 trị giá 1.171.875đồng; 02 cây xoài 03 năm tuổi trị giá 170.000đồng; 01 cây vú sữa 04

năm tuổi trị giá 115.000đồng, tổng cộng 974.333.525đồng. Các tài sản trên nằm trên thửa đất có diện tích 56.100,5m^2 được ký hiệu số 03.

+ 2.997 cây cao su trồng năm 2004 trị giá 1.078.920.000đồng nằm trên thửa đất có diện tích 56.100,5m^2 được ký hiệu số 04.

Tổng trị giá tài sản ông D được hưởng: 3.911.608.525đồng.

Giao cho ông D được tạm thời quản lý, sử dụng các diện tích đất sau:

+ Diện tích 91.649m^2 thuộc thửa đất được ký hiệu số 02, có tứ cận:

Phía Bắc giáp đường nội bộ dài 63m + 338,1m

Phía Nam giáp đất ông Trạch dài 252m

Phía Đông giáp đường nội bộ dài 285m

Phía Tây giáp đất ông Trạch dài 33,1m + 44,2m + 183,7m + 40,5m + 76,1m

+ Diện tích 56.100,5m^2 thuộc thửa đất được ký hiệu số 03, có tứ cận:

Phía Bắc giáp đất ông Lạc dài 179,1m + 115,1m

Phía Nam giáp thửa được ký hiệu 04 dài 251,5m

Phía Đông giáp Suối Cần Lê dài 120m + 94,4m

Phía Tây giáp đường nội bộ dài 214,3m

+ Diện tích 56.100,5m^2 thuộc thửa đất được ký hiệu số 04, có tứ cận:

Phía Bắc giáp đất thuộc thửa 03 dài 251,5m

Phía Nam giáp đất ông Trạch dài 239m

Phía Đông giáp Suối Cần Lê dài 23 + 87,7m + 140,4m

Phía Tây giáp đường nội bộ 201,9m.

Tất cả các tài sản và diện tích đất được chia và tạm giao cho các bên như trên đều thuộc tiểu khu 337 (nay là tiểu khu 223) tọa lạc tại ấp T , Xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước và được thể hiện tại Trích đo địa chính số 01 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai) huyện Lộc N lập ngày 29/4/2014 (đính kèm bản án này)

Ông Q và ông D có quyền và có nghĩa vụ liên hệ với Ban quản lý rừng phòng hộ T để được ký kết hợp đồng giao khoán đối với diện tích đất được chia tạm giao như trên theo quy định của Luật đất đai.

3. Đối với số tiền 120.000.000đồng chuyển nhượng đất mà ông D hiện nay còn nợ của ông N 60.000.000đồng và nợ của ông S 60.000.000đồng, do các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Cần tách ra giải quyết Th vụ án khác khi có đơn yêu cầu.

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Q phải chịu 56.130.900đồng (năm mươi sáu triệu một trăm ba mươi nghìn chín trăm đồng); Khấu trừ số tiền 37.000.000đồng (ba mươi bảy triệu đồng) tiền tạm ứng án phí ông Q đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/5/2013 thì ông Q còn phải nộp 19.130.900đồng (mười chín triệu một trăm ba mươi nghìn chín trăm đồng);

Ông D phải chịu 110.232.171đồng (một trăm mười triệu hai trăm ba mươi hai nghìn một trăm bảy mốt đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông D không phải chịu; Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lộc N hoàn trả cho ông D số tiền 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm ông D đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00055932 ngày 11/6/2018.

5. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông Q về việc ông Q tự nguyện chịu T bộ các khoản chi phí tố tụng gồm: 2.000.000đồng tiền

chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, 4.000.000đồng chi phí định giá tài sản và 15.637.600đồng chi phí đo đạc.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện L ;
- Chi cục THADS huyện L ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đinh Thị Qúy Chi